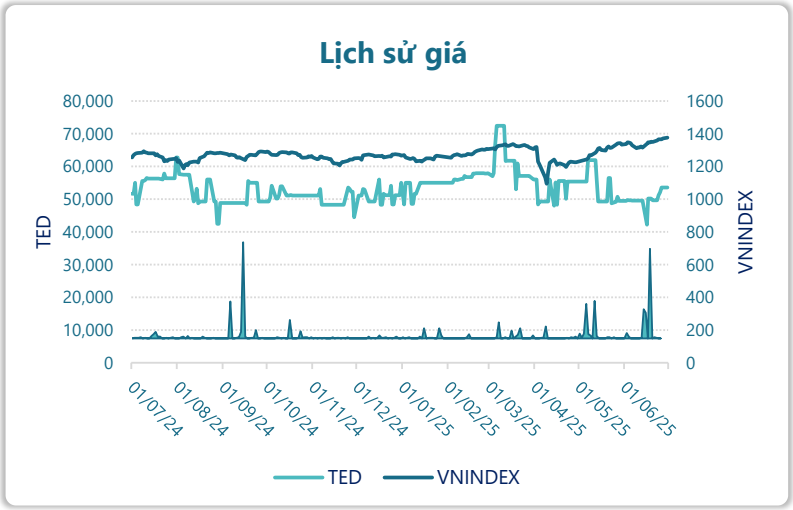
Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP (UPCOM: TED)



Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**55,500**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	72,436
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	42,206
SL cổ phiếu LH	12,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	190
% sở hữu nước ngoài	35.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	694
P/E	8.9
EPS	6,249

DT thuần

Q2/25

431

tỷ VNĐ

QoQ: ▼33.0| -7.1%

YoY: ▲ 237| 122%

LN sau thuế

Q2/25

21.0

tỷ VNĐ

QoQ: ▼15.4| -42.3%

YoY: ▲ 12.4| 143%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

6.2%

+/- YoY: ▲ 0.5%

DT thuần

6T 2025

895

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 278| 45.1%

LN sau thuế

6T 2025

57.4

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 18.7| 48.3%

ROE

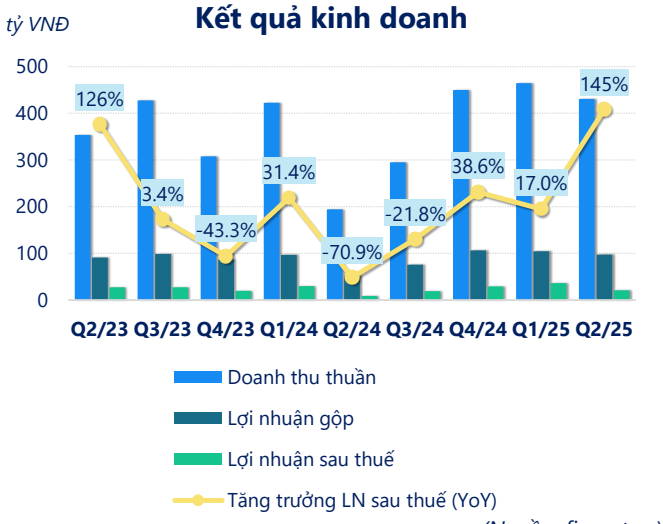
Q2/25

23.5%

+/- YoY: ▲ 3.3%

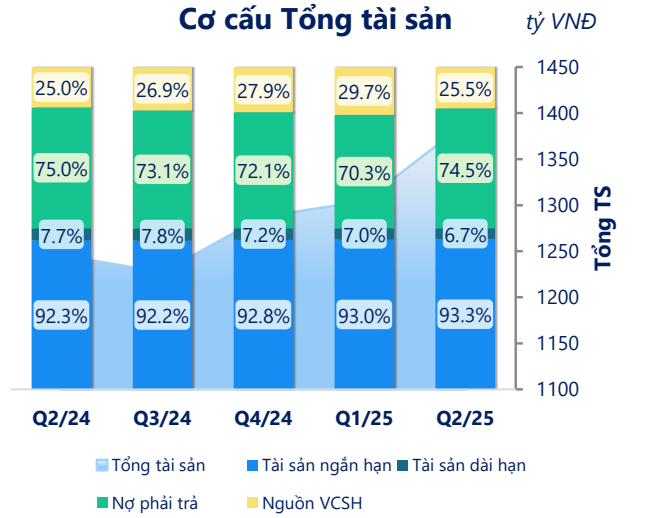
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



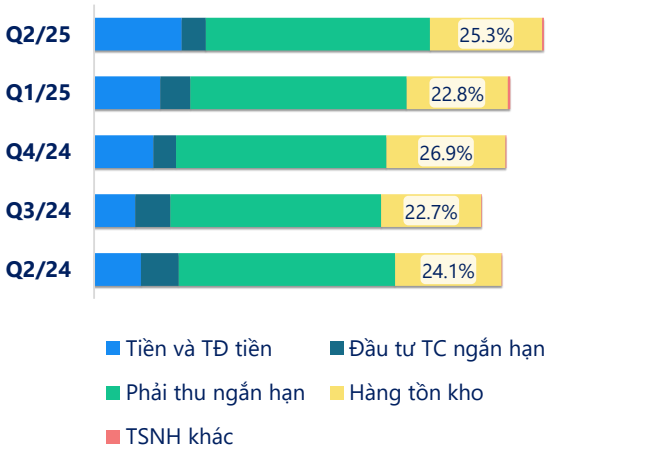
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



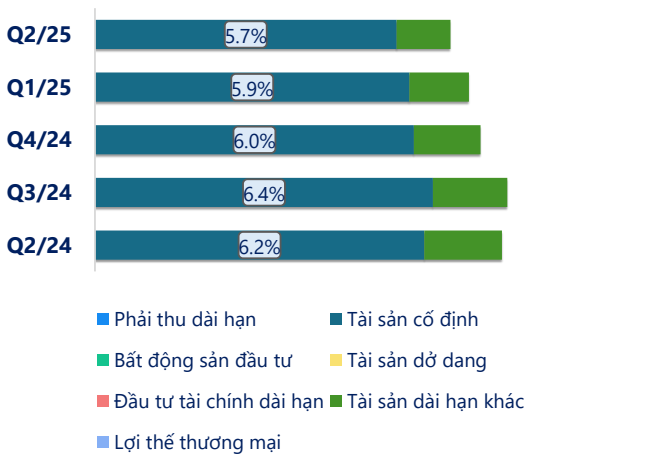
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



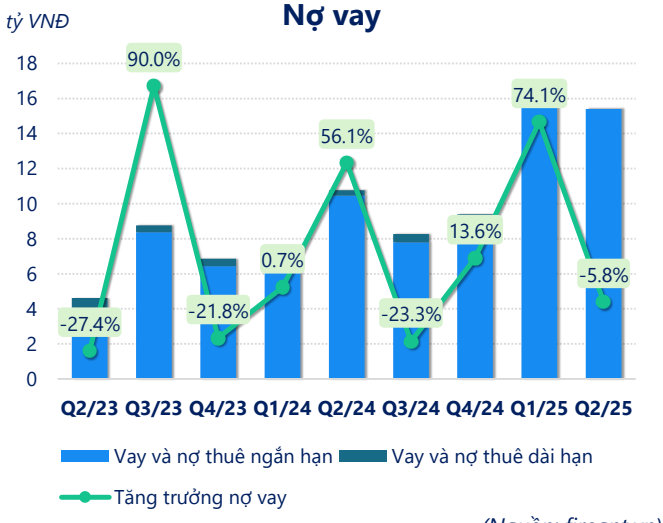
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



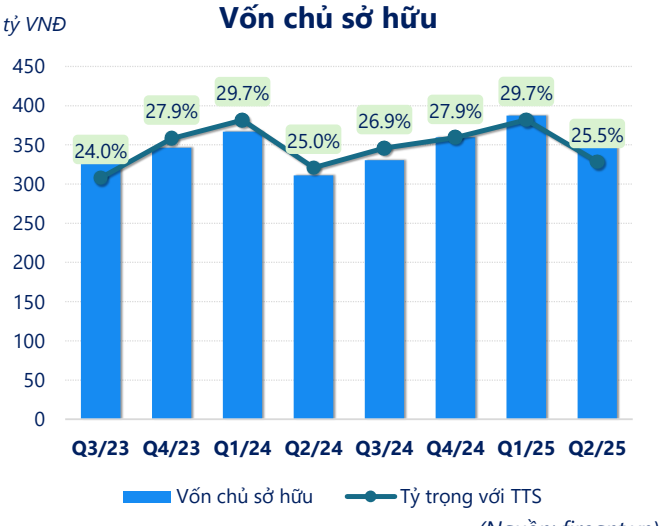
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



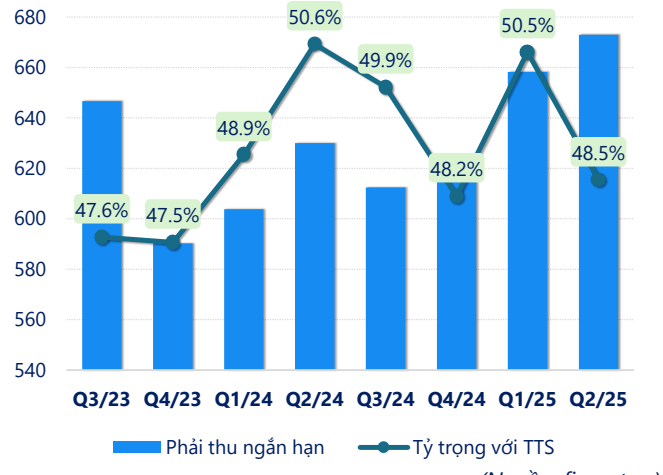
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



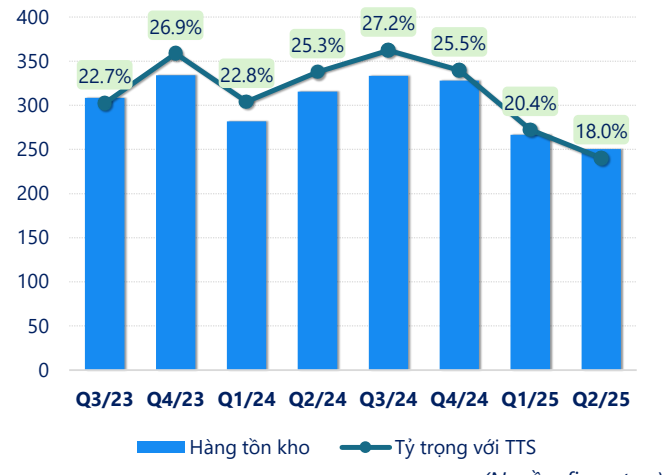
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



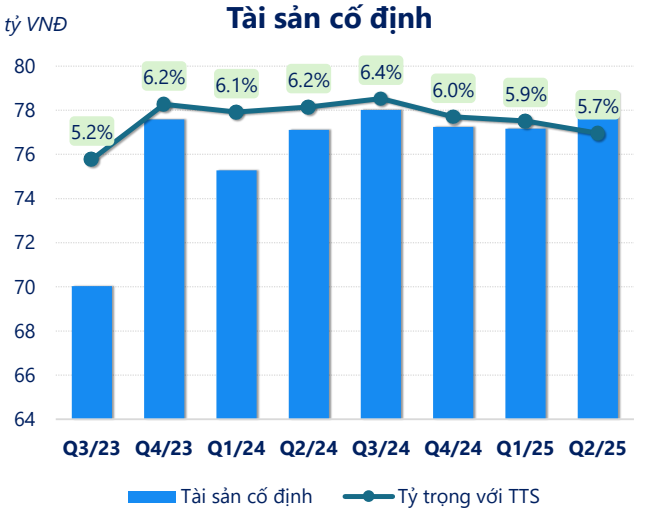
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



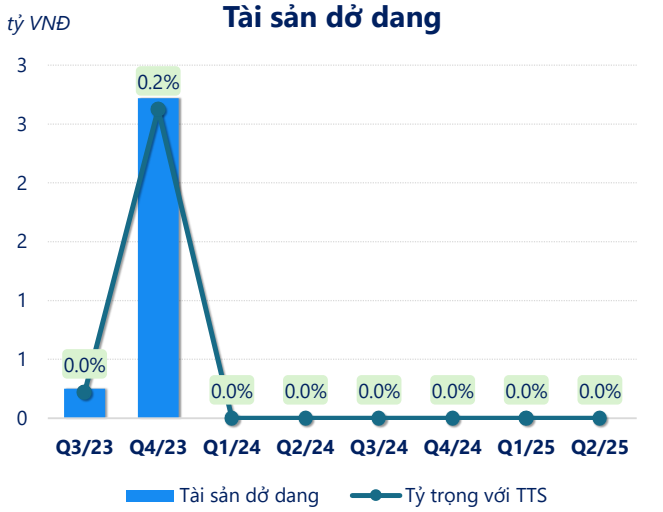
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



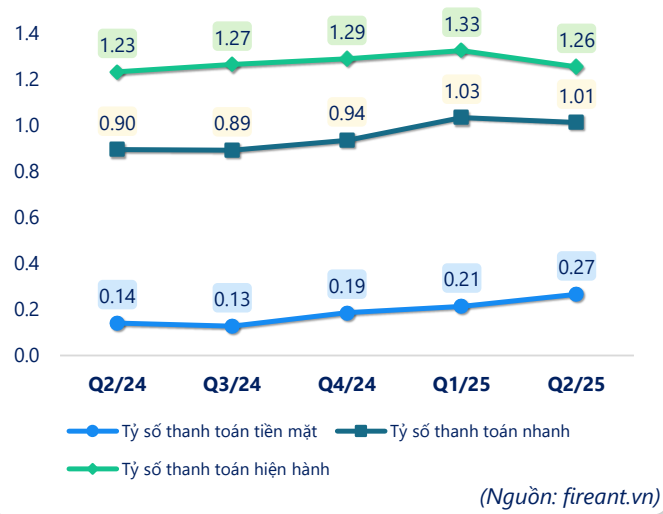
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



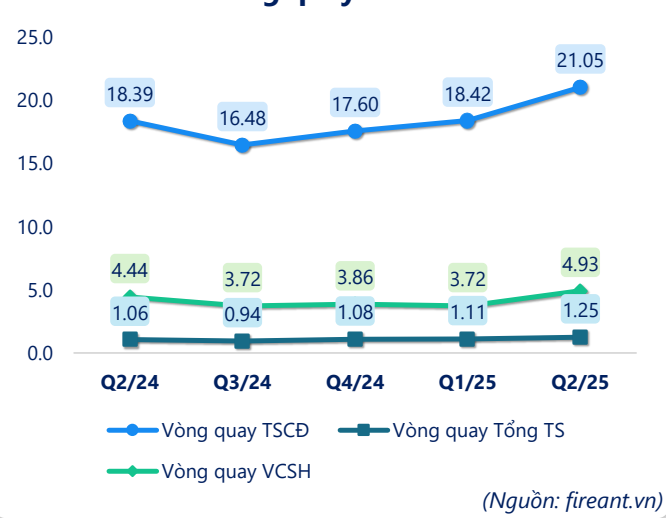
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	**1,246**	**1,227**	**1,288**	**1,305**	**1,389**
Tài sản ngắn hạn	**1,150**	**1,132**	**1,194**	**1,213**	**1,296**
Tiền và tương đương tiền	132	114	173	195	275
Đầu tư tài chính ngắn hạn	67.7	67.7	67.8	87.6	97.2
Phải thu ngắn hạn	630	612	621	658	673
Hàng tồn kho	316	333	328	266	250
Tài sản ngắn hạn khác	5.28	4.36	4.77	5.33	0.88
Tài sản dài hạn	**95.3**	**95.2**	**93.3**	**91.8**	**92.9**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	77.1	78.0	77.2	77.2	78.8
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	18.2	17.1	16.1	14.6	14.1
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**935**	**897**	**928**	**917**	**1,034**
Nợ ngắn hạn	**933**	**895**	**926**	**915**	**1,032**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	10.5	7.79	8.97	16.3	15.4
Phải trả người bán ngắn hạn	69.9	74.4	85.1	80.8	83.0
Nợ dài hạn	1.95	2.06	2.11	2.09	1.87
Vay và nợ thuê dài hạn	0.31	0.47	0.41	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**311**	**330**	**360**	**387**	**355**
Vốn chủ sở hữu	**311**	**330**	**360**	**387**	**355**
Vốn điều lệ	125	125	125	125	125
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)